

Việc làm cho lao động vùng dân tộc ở Việt Nam: thực trạng và khuyến nghị giải pháp

Đỗ Thị Hải Hà

Phạm Hương Thảo

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Thời gian qua, Đảng, nhà nước và các địa phương đã ban hành, thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, hướng tới mục tiêu giải quyết việc làm cho thanh niên, sinh viên người dân tộc thiểu số trên địa bàn. Đặc biệt, gần đây, Bộ LĐ-TB&XH đã tăng cường các giải pháp để liên kết, kết nối các trường nghề của các tỉnh miền núi với các doanh nghiệp, góp phần tạo việc làm hiệu quả cho thanh niên dân tộc thiểu số...

1. Đặt vấn đề

Dạy nghề, giải quyết việc làm cho lao động vùng dân tộc luôn dành được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ thông qua nhiều chính sách khác nhau trong đó có hệ thống chính sách liên quan đến dạy nghề cho lao động vùng dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số. Với các chính sách được ban hành, tình trạng dạy nghề cho lao động vùng dân tộc thiểu số đã có những biến đổi tích cực. Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, nhưng vẫn còn những hạn chế cần tiếp tục được hoàn thiện. Nghiên cứu này là sản phẩm của Đề tài CTDT.26.17/16-20 được tài trợ bởi Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, do đó đi vào phân tích thực trạng dạy nghề, từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện chính sách dạy nghề cho lao động vùng dân tộc ở Việt Nam trong ai đoạn tới.

2. Thực trạng dạy nghề cho lao động vùng dân tộc ở Việt Nam

Theo khu vực, lao động vùng dân tộc ở thành thị tăng không đáng kể trong 8 năm qua, từ 370 nghìn người năm 2010 tăng lên 396,6 nghìn người năm 2018. Tuy nhiên, lao động qua đào tạo nghề ở nông thôn giảm xuống từ 651,4 nghìn người năm 2010 giảm còn 582,6 nghìn người năm 2018. Kết quả là cơ cấu lao động qua đào tạo nghề vùng dân tộc chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ở thành thị và giảm tỷ trọng ở nông thôn.

Năm 2018, lao động qua đào tạo nghề là nam giới trong vùng dân tộc là 767,5 nghìn người chiếm 78,4%, nữ là 211,7 nghìn người chiếm 21,6%. Tuy nhiên, cơ cấu giới tính của lao động qua đào tạo khu vực DTTS có việc làm thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng lao động nữ và tăng tỷ trọng lao động nam trong thời kỳ 2010-2018.

Bảng 1: Lao động vùng dân tộc đang theo học nghề ở các vùng kinh tế (Người)

	Năm 2010			Năm 2018		
	Kinh	DTTS	Tổng số	Kinh	DTTS	Tổng số
Tổng cộng	817,580	203,794	1,021,374	803,218	176,015	979,233
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	214,183	74,496	288,679	139,172	51,054	190,226
Khai khoáng	20,299	3,155	23,454	38,611	6,947	45,558
Công nghiệp chế biến, chế tạo	159,033	42,427	201,460	110,191	22,989	133,180
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9,154	4,893	14,047	27,930	6,103	34,033
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5,324	0	5,324	1,492	0	1,492
Xây dựng	47,422	12,367	59,789	49,343	16,305	65,648
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	89,136	12,786	101,922	106,500	40,324	146,824
Vận tải, kho bãi	119,169	16,727	135,896	132,040	16,657	148,697
Thông tin và truyền thông	20,581	1,057	21,638	12,258	5,535	17,793
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,079	2,612	4,691	13,769	1,964	15,733
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,716	0	1,716	5,731	0	5,731
Kinh doanh bất động sản	3,864	1,378	5,242	0	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8,047	0	8,047	7,930	0	7,930
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37,139	9,898	47,037	4,904	189	5,093
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	44,781	9,111	53,892	53,266	4,216	57,482
Giáo dục và đào tạo	18,977	6,100	25,077	30,345	5,195	35,540
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	4,494	4,494	12,374	0	12,374
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16,676	2,293	18,969	16,913	0	16,913

Nguồn: VHLSS 2018

Theo cơ cấu tuổi, xét trong giai đoạn 2010-2018, chỉ duy nhất lao động trong nhóm tuổi từ 35 — 44 có số lượng lao động qua đào tạo nghề tăng còn lại đều có xu hướng giảm.

Theo vùng, đa số người lao động qua đào tạo nghề ở vùng dân tộc thuộc khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc (chiếm 37,3% năm 2018); tiếp theo là các vùng Tây Nguyên (15,2%) và Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung (14,3%); thấp nhất là vùng Đồng bằng Sông Hồng (9,1%) .

Theo ngành, lao động qua đào tạo nghề có xu hướng giảm việc làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cả ở hai nhóm dân tộc là kinh và DTTS. Sau tám năm, số lượng lao động qua đào tạo nghề trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm gần 100 nghìn người (tương ứng giảm 33%), có thể thấy xu hướng dịch chuyển của lao động qua đào tạo nghề sang các ngành công nghiệp, dịch vụ cần lao động chuyên môn đang rất lớn.

Chung với xu hướng chung cả nước, số lượng và tỷ trọng lao động giản đơn có xu hướng giảm trong giai đoạn này, giảm từ 235,3 nghìn người năm 2010 xuống còn 222,4 nghìn người năm 2018; tỷ trọng nghề này cũng giảm mạnh từ 28,8% năm 2010 xuống còn 22,7% năm 2018. Những nghề có số lượng lao động qua đào tạo nghề tăng nhanh gồm “Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật” tăng từ 77,6 nghìn người năm 2010 lên 140,8 nghìn người năm 2018; “Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” tăng tương ứng từ 173,5 nghìn người lên 277,2 nghìn người trong cùng giai đoạn.

Giai đoạn 2010-2018, mặc dù vẫn còn nhiều lao động qua đào tạo nghề làm việc trong các hộ nông, lâm, thủy sản và hộ kinh doanh cá thể, tuy nhiên các khu vực chính thức như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân và nhà nước cũng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tạo việc làm cho người lao động qua đào tạo nghề nói chung và lao động vùng dân tộc nói riêng. Số lao động qua đào tạo nghề làm trong khu vực nhà nước và hộ nông, lâm, thủy sản có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2018 còn lại các khu vực khác đều có xu hướng tăng nhu cầu lao động qua đào tạo nghề trong giai đoạn này. Kết quả trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 23,9 nghìn người năm 2010 lên 38,2 nghìn người năm 2018; trong khu vực doanh nghiệp tư nhân tăng từ 120,7 nghìn người lên 169 nghìn người trong cùng giai đoạn. Số lao động qua đào tạo nghề trong khu vực nhà nước giảm từ 197 nghìn người năm 2010 xuống còn 178,7 nghìn người năm 2018.

3 Một số giải pháp hoàn thiện chính sách dạy nghề cho lao động vùng dân tộc ở Việt Nam

3.1. Hoàn thiện chính sách đối với cơ sở dạy nghề

Cần đẩy mạnh xã hội hoá để tăng nguồn vốn đầu tư dạy nghề cho người lao động dân tộc thiểu số ở các địa phương. Thêm vào đó, cần đổi mới hoạt động đào tạo nghề cho lao động là người dân tộc thiểu số: từ công tác tuyển sinh; đến áp dụng các mô hình đào tạo linh hoạt; đổi mới nội dung chương trình và phương pháp đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề của các địa phương. Thêm vào đó cần có chính sách ưu đãi và quản trị tốt hơn các cơ sở đào tạo nghề.

Đầu tư hơn nữa về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các Trung tâm GDTX&DN ở khu vực miền núi, vùng dân tộc; lựa chọn đa ngành nghề, chú trọng

những ngành nghề phù hợp có nhiều cơ hội việc làm. Bên cạnh những ngành nghề truyền thống như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi...còn cần phải xây dựng các làng nghề truyền thống, các khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; phối hợp với các ngành chức năng trong việc đáp ứng nhu cầu về vốn, đưa khoa học công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn vùng miền núi, dân tộc và tạo điều kiện cho bà con có thêm việc làm, tăng thu nhập lúc nông nhàn hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất ngay tại quê hương, tạo điều kiện giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động các địa phương, từng bước tăng thu nhập và ổn định đời sống nhân dân.

3.2 Hoàn thiện chính sách đối với nhóm tiếp tục làm nông nghiệp

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến các kinh nghiệm tốt trong việc dạy nghề và “cấy nghề” để phát triển làng nghề mới do Hiệp hội làng nghề Việt Nam đúc kết qua thực tế trong các làng nghề là tổ chức các lớp dạy nghề, bổ túc nghề mà giáo viên chính là các nghệ nhân, thợ giỏi. Các học viên được học nghề ngay tại làng quê mình, được tiếp thu kiến thức trực tiếp qua các nghệ nhân, thợ giỏi cũng như thực hành các phương tiện tại chỗ của làng nghề.

Ngoài ra, để hoạt động dạy nghề đạt hiệu quả, các ngành chức năng của trung ương và địa phương cần phối hợp với các doanh nghiệp tại mỗi vùng hay mỗi địa phương tổ chức đào tạo nghề gắn với các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công ... Sự phối hợp này càng chặt chẽ nhịp nhàng, công tác đào tạo nghề càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển tại địa phương và nhu cầu của LĐDTTS học nghề.

Đa dạng hóa các hình thức, loại hình dạy nghề, mở rộng hình thức dạy nghề theo hợp đồng, liên kết đào tạo, đào tạo lại hoặc đặt hàng giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp sử dụng lao động; đáp ứng nhu cầu học nghề của mọi người, đặc biệt là lao động người DTTS là giải pháp hết sức quan trọng, cần khuyến nghị cho các chương trình đào tạo nghề nói chung và hướng đến đối tượng là người lao động DTTS nói riêng.

(i) Mô hình dạy nghề tạo việc làm tại chỗ cho lao động DTTS gắn với hình thành vùng nguyên liệu mới. Trên cơ sở hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế cao, đồng thời vào đặc điểm về thổ nhưỡng, khí hậu thời tiết và điều kiện phát triển KTXH, mô hình lựa chọn các địa phương phù hợp để hình thành và phát triển vùng nguyên liệu mới (trước đây chưa được trồng tại địa phương), chủ yếu là các cây công nghiệp đem hiện đang có giá trị kinh tế cao tạ thị trường tiêu thụ sản phẩm và là nguyên liệu đầu vào lâu dài của các ngành công nghiệp.

(ii) Áp dụng mô hình đào tạo nghề, tổ chức việc làm gắn với xây dựng làng nghề mới, “cấy nghề” trong khu vực đông DTTS sinh sống.

Đây là mô hình được áp dụng cho những địa phương thiếu ruộng đất, có nhiều lao động nhưng thiếu việc làm và chính quyền địa phương có nhu cầu hình thành làng nghề mới. Tham gia khóa học, các học viên không chỉ được học lý thuyết với giáo trình khoa học mà còn được thợ giỏi và các nghệ nhân trực tiếp hướng dẫn thực hành.

(ii) Mô hình đào tạo nghề, tổ chức việc làm để duy trì và phát triển các làng nghề. Đây là mô hình được áp dụng cho các làng nghề truyền thống, các làng có nghề để duy trì và phát triển các làng nghề. Các nghề đào tạo được lựa chọn là các nghề làm các sản phẩm đang có nhu cầu lớn trong nước, xuất khẩu và gắn với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ để đảm bảo việc bao tiêu sản phẩm cho người học. Đối tượng được đào tạo là lao động trực tiếp làm nghề của các làng nghề hoặc những người có thời gian nông nhàn nhiều. Người dạy và người biên soạn chương trình, tài liệu giảng dạy là nghệ nhân, thợ giỏi của các doanh nghiệp, làng nghề, HTX tiểu thủ công mỹ nghệ, trung tâm đào tạo của Hiệp hội làng nghề, giáo viên các trường nghề thủ công mỹ nghệ. Các lớp đào tạo được thực hiện tại địa bàn sinh sống của người lao động DTTS theo hình thức truyền nghề, vừa học vừa làm.

3.3 Hoàn thiện chính sách đối với những người chuyển sang làm việc dưới hình thức ký kết hợp đồng lao động

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp kết hợp đào tạo nghề và sử dụng người lao động dân tộc thiểu số được học nghề vào làm việc tại doanh nghiệp: Bổ sung, hoàn thiện các chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào vùng dân tộc, miền núi

và hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và sử dụng lao động địa phương đặc biệt người DTTS; gắn trách nhiệm của cơ quan, đơn vị sử dụng lao động DTTS trong việc đào tạo, bồi dưỡng người lao động

Gắn các chương trình đào tạo nghề với các chương trình phát triển kinh tế xã hội của các địa phương; Cần phải có sự kết hợp các hình thức xã hội hóa, từ đó sẽ hình thành những mô hình dạy nghề phù hợp, như việc các cơ quan nhà nước phối hợp với khu vực kinh tế nhà nước tổ chức dạy nghề tại các cơ sở đào tạo của các Công ty, doanh nghiệp...; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội hay xã hội - nghề nghiệp (nông dân, công đoàn, phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh, liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật,...) tổ chức dạy nghề có tính đại trà tại các địa phương; phối hợp với UBND huyện/thành phố tổ chức dạy nghề với sự tham gia của các cơ sở doanh nghiệp, các đoàn thể, hội nghề nghiệp tại địa phương; phối hợp với các nhóm làng nghề (đan lát, dệt thổ cẩm,...) tổ chức dạy các nghề truyền thống....

Tài liệu tham khảo

Chính phủ, Đề án Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS, MN 2019

Quyết định 1052/QĐ-BLĐ,TB&XH, ngày 29/7/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Tổng cục Thống kê: VHLSS 2018

Đặc điểm truyền thống của chính sách...

Tiếp theo trang 98

ngoại đã góp phần tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi nhất để xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao uy tín và vị thế đất nước thông qua việc nắm vững, chủ động tạo thời cơ, tấn công giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Sách lược đó thể hiện qua việc từng bước gia nhập các diễn đàn, tổ chức và thể chế khu vực và toàn cầu như ASEAN (1995), ASEM (1996), APEC (1998), WTO (2006), TPP (2015), từng bước hội nhập toàn diện với khu vực và thế giới./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.

Bộ Ngoại giao (2008), Bắc Hồ và hoạt động ngoại giao - Một vài kỷ niệm về Bác, Nxb. Chính trị quốc gia.

Phạm Gia Khiêm (2015), Nền ngoại giao toàn diện Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Vũ Dương Huân (2018), Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật.